

*Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được soát xét*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 VND (Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 48.000.000.000 (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ đồng).

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	25.311.700.000	52,73%
Các cổ đông khác	22.688.300.000	47,27%
Cộng	48.000.000.000	100,00%

Trụ sở hoạt động của Công ty tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Trong năm tài chính 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết, giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 76/QĐ-TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Sang năm 2007, Công ty đăng ký chào bán thêm cổ phiếu theo Quyết định số 166/UBCK-GCN ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Trong năm 2010 Công ty đăng ký chào bán thêm 2.800.000 theo Quyết định số 614/UBCK-GCN ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Đến 31/12/2014, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết cụ thể như sau:

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: PSC

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng chứng khoán được đăng ký giao dịch: 4.800.000 cổ phiếu

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao b phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas- không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Duy Quân	Chủ tịch
Ông Phạm Chí Giao	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thái	Ủy viên
Ông Lê Thành Hiệp	Ủy viên
Bà Trần Thị Lan Hải	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Trịnh Văn Tâm	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

BAN GIÁM ĐỐC

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Chí Giao	Giám đốc - Đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Xuân Thái	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Lan Hải	Phó Giám đốc
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bính	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Chí Giao bỏ nhiệm ngày tháng năm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị *Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn* phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2015

TM. Hội đồng quản trị Công ty
Chủ tịch

TM. Ban Giám đốc Công ty
Giám đốc

Đặng Duy Quân

Phạm Chí Giao

Số: 465.../BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Về Soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn)*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được lập ngày 30 tháng 07 năm 2015 từ trang 8 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính

Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

ĐINH THẾ ĐƯỜNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0624-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		46.129.922.104	39.465.850.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.129.508.983	9.181.067.636
1. Tiền	111		11.129.508.983	9.181.067.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.098.498.726	27.136.517.114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.837.628.241	24.761.811.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.915.242.544	1.678.459.544
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	3.498.991.764	2.086.308.600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2.153.363.823)	(1.390.062.752)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.413.318.034	2.899.540.707
1. Hàng tồn kho	141	V.6	8.413.318.034	2.899.540.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		488.596.361	248.724.823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	464.142.505	240.403.539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.453.856	8.321.284
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		170.073.919.674	168.782.015.213
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000	30.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	30.000.000	30.000.000
II. Tài sản cố định	220		91.703.515.995	83.711.690.661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	58.605.140.113	50.292.853.231
- Nguyên giá	222		109.821.098.538	97.826.106.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51.215.958.425)	(47.533.253.125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	33.098.375.882	33.418.837.430
- Nguyên giá	228		36.258.354.300	36.258.354.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.159.978.418)	(2.839.516.870)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	63.878.366.717	65.192.213.333
- Nguyên giá	231		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.565.794.919)	(3.251.948.303)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		150.000.000	2.234.778.182
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	150.000.000	2.234.778.182
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		270.000.000	4.406.570.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	900.000.000	7.591.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.12	(630.000.000)	(3.184.430.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.042.036.962	13.206.763.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	14.042.036.962	13.206.763.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		216.203.841.778	208.247.865.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		104.880.843.720	95.542.403.483
I. Nợ ngắn hạn	310		79.227.248.277	68.361.633.314
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	14.341.605.906	25.138.388.092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	85.138.422	564.237.892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.103.447.462	1.425.894.628
4. Phải trả người lao động	314	V.16	9.090.927.445	5.303.937.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.072.394.327	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	649.482.244	853.651.383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	45.266.299.000	34.877.176.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		440.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	177.953.471	198.347.794
II. Nợ dài hạn	330		25.653.595.443	27.180.770.169
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	15.760.569.443	12.710.522.169
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	9.893.026.000	14.470.248.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		111.322.998.058	112.705.462.010
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	111.322.998.058	112.705.462.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.344.652.636	30.344.652.636
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.397.687.972	25.797.687.972
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.580.657.450	8.563.121.402
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	8.563.121.402
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5.580.657.450	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		216.203.841.778	208.247.865.493

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	112.414.646.807	133.465.388.433	217.413.015.090	262.051.073.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	112.414.646.807	133.465.388.433	217.413.015.090	262.051.073.667
4. Giá vốn hàng bán	11		98.842.964.177	124.835.507.618	191.884.776.647	245.357.299.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.3	13.571.682.630	8.629.880.815	25.528.238.443	16.693.774.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	370.692.733	23.650.402	380.700.380	33.220.116
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(1.247.708.358)	1.465.941.833	(272.807.202)	2.686.115.123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.299.692.622	1.566.301.833	2.274.593.778	2.786.475.123
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7a	7.324.642.232	2.521.059.319	11.666.927.747	5.326.218.939
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7b	4.679.022.596	2.867.797.200	8.701.607.797	5.042.488.504
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.186.418.893	1.798.732.865	5.813.210.481	3.672.171.744
11. Thu nhập khác	31	VI.5	851.917.794	887.983.749	1.676.913.004	1.716.908.080
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	12.051.000	-	12.051.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		851.917.794	875.932.749	1.676.913.004	1.704.857.080
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.038.336.687	2.674.665.614	7.490.123.485	5.377.028.824
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	975.072.939	669.019.539	1.734.466.035	1.344.610.342
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.11	3.063.263.748	2.005.646.075	5.755.657.450	4.032.418.482
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		642	418	1.199	840
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				799	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Duy Khánh

Nguyễn Văn Ính

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.490.123.485	5.377.028.824
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.383.829.464	4.031.646.031
- Các khoản dự phòng	03		(1.791.128.929)	(410.269.179)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(434.375.696)	(276.077.260)
- Chi phí lãi vay	06		2.274.593.778	2.786.475.123
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.923.042.102	11.508.803.539
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.095.415.255)	(1.262.532.007)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.513.777.327)	(297.371.872)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.716.867.447	8.599.858.133
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.059.012.891)	(1.335.666.313)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.289.448.595)	(2.633.087.753)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.490.941.405)	(1.564.950.525)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	53.851.408
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.498.515.725)	(1.649.584.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.692.798.351	11.419.319.639
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.082.196.380)	(9.160.369.555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		114.237.996	242.857.144
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.029.020.250	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.680.130	33.220.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.896.258.004)	(8.884.292.295)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75.861.922.919	85.487.600.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.050.021.919)	(80.468.388.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.660.000.000)	(3.794.920.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.901.000	1.224.291.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.948.441.347	3.759.318.844
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.181.067.636	3.607.197.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	11.129.508.983	7.366.516.732

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

(Kư, họ tên)

Kế toán trưởng

(Kư, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Kư, họ tên, đóng dấu)

Dặng Duy Khánh

Nguyễn Văn Ính

Phạm Chí Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm 2015***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bọc phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas-không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);

- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thú công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty: Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ xăng dầu

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Do đó số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

5.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

6.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
 - Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
 - Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
 - Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
 - Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.
- Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích nước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

13.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

13.2. Thặng dư cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13.3. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị chênh lệch giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13.4. Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

14.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (tường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chi được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lư do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chi được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**17.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:**

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

17.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

18.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	2.423.093.596	2.222.451.389
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.706.415.387	6.958.616.247
Ngân hàng TMCP Công Thương TP.HCM	1.054.158.097	1.306.071.823
Ngân hàng Nông Nghiệp	999.687.509	220.761.067
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	352.353.027	1.876.802.072
Ngân hàng Á Châu	627.514.350	329.035.461
Ngân hàng TMCP Thương Tín - CN 4	1.866.511.441	371.383.891
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	2.383.215.939	2.306.042.944
Ngân hàng TMCP Thương Tín	107.248.636	1.000.000
TK Chứng Khoán VP Bank	13.857.839	
Ngân hàng TMCP An Bình	24.910.512	19.143.862
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	1.276.958.037	100.765.538
Ngân hàng TMCP HSBC		427.609.589
Cộng	11.129.508.983	9.181.067.636

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**Phải thu ngắn hạn của khách hàng****+ Phải thu của khách hàng (*)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xí Nghiệp Kho vận	1.283.040.000	1.247.961.000
Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	1.024.437.700	1.212.676.300
Công ty TNHH YNG HUA Việt Nam	977.834.022	1.231.050.271
Công ty cổ phần Khai thác Khoáng Sản & SX VLXD Trung	910.977.060	1.160.977.060
DNTN TM Thuận Hòa	753.980.000	753.980.000
Công ty TNHH XD-TM&DV Trọng Hiếu	200.734.734	445.355.952
Công ty TNHH Mai Sáng VN	571.024.000	811.024.000
Công ty TNHH Đông Á	500.000.000	600.000.000
Công ty cổ phần Hồng Hà - Long An	303.117.000	473.117.000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Đồng Tâm Song Ngụy	427.667.407	467.667.407
Công ty cổ phần Phúc Long	73.099.000	88.099.000
Công ty TNHH SX-XK Gốm Mỹ Nghệ Long Trường	40.710.890	370.710.890
Công ty TNHH Thép Trung Nguyên	10.000.000	200.000.000
Các khách hàng khác	8.650.025.761	10.890.754.160
+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.110.980.667	4.808.438.682
Công ty cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	3.066.749.041	2.619.752.607
Công ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	1.477.979.800	1.477.436.400
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV	564.295.600	621.282.200
Công ty Xăng Dầu Long An	552.262.300	26.444.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	158.461.226	6.635.475
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	266.795.000	56.888.000
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	1.024.437.700	
Cộng	22.837.628.241	24.761.811.722

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.915.242.544	1.678.459.544
Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu		1.298.000.000
Công ty TNHH DV Bảo Dưỡng Công Nghiệp Xanh		300.000.000
Công ty TNHH DV Du Lịch Hoàn Mỹ	1.364.160.000	
Công ty TNHH TM và Vận tải xăng dầu Minh Phát	317.240.000	
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	233.842.544	80.459.544
Cộng	1.915.242.544	1.678.459.544

4. PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	3.498.991.764		2.086.308.600	
+ Phải thu tạm ứng	2.962.725.531		1.503.135.891	
Phùng Quốc Huy	639.893.369		315.193.769	
Dương Quang Hòa	636.988.000		380.079.000	
Đặng Văn Hạnh	543.000.000		198.000.000	
Ngô Phúc Lộc	322.000.000			
Nguyễn Tiến Nghĩa	207.031.000		206.021.000	
Lê Thị Hương Lan	150.049.082		15.659.634	
Phạm Chí Giao	100.000.000		100.000.000	
Các khoản tạm ứng khác	363.764.080		288.182.488	
+ Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	536.266.233		583.172.709	
Lái xe ứng dầu	196.425.548		216.851.024	
Trần Huy Phúc	88.052.795		113.333.795	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	251.787.890		252.987.890	
b- Phải thu dài hạn khác	30.000.000		30.000.000	
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	30.000.000		30.000.000	
Cộng	3.528.991.764		2.116.308.600	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc 30/06/2015

Phái thu tiền hàng	Số nối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
DNTN TM Thuận Hòa	Trên 3 năm	753.980.000		Trên 1 năm -> dưới 2 năm	753.980.000	376.990.000
Công ty TNHH XD-TM&DV Trọng Hiếu	Trên 3 năm	200.734.734		Trên 3 năm	445.355.952	
Công ty TNHH Mai Sáng VN	Trên 3 năm	571.024.000		Trên 2 năm -> dưới 3 năm	811.024.000	243.307.200
Công ty TNHH Đông Á	Trên 1 năm -> dưới 2 năm	500.000.000	250.000.000			
Công ty cổ phần Hồng Hà - Long An	Trên 2 năm -> dưới 3 năm	303.117.000	90.935.100			
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Đồng Tâm Song Nguyễn	Trên 6 tháng -> dưới 1 năm	427.667.407	299.367.185			
Công ty cổ phần Phúc Long	Trên 6 tháng -> dưới 1 năm	73.099.000	51.169.300			
Công ty TNHH SX-XK Gốm Mỹ Nghệ Long Trường	Trên 6 tháng -> dưới 1 năm	40.710.890	28.497.623			
Công ty TNHH Thép Trung Nguyễn	Trên 6 tháng -> dưới 1 năm	10.000.000	7.000.000			
Cộng		2.880.333.031	726.969.208		2.010.359.952	620.297.200

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.269.374		22.782.342	
Hàng hóa	8.383.048.660		2.876.758.365	
Cộng	8.413.318.034	-	2.899.540.707	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a- Chi phí trả trước ngắn hạn	464.142.505	240.403.539
Chi phí bảo hiểm và cước sử dụng đường bộ	464.142.505	240.403.539
b- Chi phí trả trước dài hạn	14.042.036.962	13.206.763.037
Chi phí sửa chữa TSCD	177.935.354	490.663.894
Chi phí san nền bãi xe	1.737.315.152	
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	637.749.234	1.068.761.035
Chi phí trả trước dài hạn (*)	11.489.037.222	11.573.701.723
Chi phí thuê mặt bằng		73.636.385
Cộng	14.506.179.467	13.447.166.576

Ghi chú: () Đây là giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất từ Công ty Cổ phần Khí Hóa Lông Sài Gòn Mai cho diện tích 6.912m² (trả tiền thuê đất hàng năm).*

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.744.346.443	2.990.002.103	70.352.822.178	738.935.632	97.826.106.356
- Mua trong kỳ			11.979.990.000	81.818.182	12.061.808.182
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			66.816.000		66.816.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	23.744.346.443	2.990.002.103	82.265.996.178	820.753.814	109.821.098.538
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.528.337.830	1.651.257.923	37.809.160.071	544.497.301	47.533.253.125
- Khấu hao trong kỳ	792.072.612	185.681.106	2.745.760.990	26.006.592	3.749.521.300
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			66.816.000		66.816.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	8.320.410.442	1.836.939.029	40.488.105.061	570.503.893	51.215.958.425
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	16.216.008.613	1.338.744.180	32.543.662.107	194.438.331	50.292.853.231
2. Tại ngày cuối kỳ	15.423.936.001	1.153.063.074	41.777.891.117	250.249.921	58.605.140.113

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **16.228.877.635 đồng**
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là **23.899.436.097 đồng**
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36.023.354.300	235.000.000	36.258.354.300
- Mua trong kỳ			
- Cải tạo sửa chữa			
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	36.023.354.300	235.000.000	36.258.354.300
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.721.183.535	118.333.335	2.839.516.870
- Khấu hao trong kỳ	287.128.212	33.333.336	320.461.548
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3.008.311.747	151.666.671	3.159.978.418
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	33.302.170.765	116.666.665	33.418.837.430
2. Tại ngày cuối kỳ	33.015.042.553	83.333.329	33.098.375.882

Ghi chú: (*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m², trị giá 7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **18.149.765.308 đồng**
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **35.000.000 đồng**
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	68.444.161.636	-		68.444.161.636
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	68.444.161.636			68.444.161.636
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	3.251.948.303	1.313.846.616		4.565.794.919
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	3.251.948.303	1.313.846.616		4.565.794.919
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	65.192.213.333	-		63.878.366.717
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	65.192.213.333			63.878.366.717
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63.878.366.717 đồng như đã thuyết minh tại mục V.19.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Giá trị đất của Cửa hàng xăng dầu số 5

Số cuối kỳ	Số đầu năm
150.000.000	150.000.000

Bãi giữ xe

2.084.778.182

Cộng

150.000.000

2.234.778.182

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần ĐTPT
CN TM Cù Chi (CCI)

Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
270.000.000	900.000.000	900.000.000	(623.250.000)	276.750.000

Công ty CP Taxi Gas
Sài Gòn Petrolimex
(PGT)

6.691.000.000 (2.561.180.000) 4.129.820.000

Cộng

270.000.000 900.000.000 7.591.000.000 (3.184.430.000) 4.406.570.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.215.603.558	6.215.603.558	12.704.394.191	12.704.394.191
Công ty Cổ phần DV vận tải Dầu khí Cửu Long	1.681.340.520	1.681.340.520	2.685.082.821	2.685.082.821
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lóng	1.860.272.607	1.860.272.607	2.327.565.169	2.327.565.169
Phải trả cho các đối tượng khác	2.673.990.431	2.673.990.431	7.691.746.201	7.691.746.201
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	8.126.002.348	8.126.002.348	12.433.993.901	12.433.993.901
Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV	803.671.791	803.671.791	9.834.289.556	9.834.289.556
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	5.571.946.017	5.571.946.017	2.599.704.345	2.599.704.345
Công ty Xăng dầu Kiên Giang	1.119.384.540	1.119.384.540		
Công ty Cơ khí Xăng dầu	631.000.000	631.000.000		
Cộng (*)	14.341.605.906	14.341.605.906	25.138.388.092	25.138.388.092

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần tập đoàn Mai Linh		218.367.060
Công ty TNHH MTV Nhựa Đường M.T.T	11.220.000	345.840.000
Công ty Cổ phần Truyền Thông Tập Trung Mặt Trời	35.000.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai	35.405.990	
Các khách hàng khác	3.512.432	30.832
Cộng	85.138.422	564.237.892

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	513.913.908	2.772.839.612	2.333.477.890	953.275.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	731.548.309	1.734.466.035	1.490.941.405	975.072.939
Thuế thu nhập cá nhân	180.432.411	238.559.514	243.893.032	175.098.893
Thuế nhà đất; Tiền thuế đất		373.319.544	373.319.544	
Thuế bảo vệ môi trường		7.000.000	7.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		259.990.000	259.990.000	
Cộng	1.425.894.628	5.386.174.705	4.708.621.871	2.103.447.462

Ghi chú: Công ty áp dụng thuế suất 10% cho thuế GTGT phải nộp, thuế suất thuế TNDN 22% trên thu nhập tính thuế, thuế nhà đất, tiền thuế đất theo thông báo của Cơ quan Thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	9.090.927.445	5.303.937.525
Cộng	9.090.927.445	5.303.937.525
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí khoản bán buôn xăng dầu	953.100.287	
Chi phí khoản bán buôn gas	136.550.044	
Chi phí khoản bán lẻ xăng dầu	300.000.000	
Chi phí khoản vận tải	1.597.000.000	
Chi phí cầu phá	358.046.454	
Chi phí lãi vay	122.242.600	
Cước vận chuyển thuê ngoài	536.393.396	
Chi phí xăng khuyến mãi	414.717.600	
Chi phí sầm lốp	674.122.641	
Chi phí hội nghị khách hàng	848.145.455	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.132.075.850	
Cộng	7.072.394.327	
18. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả khác ngắn hạn	649.482.244	853.651.383
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.559.025	2.559.025
Kinh phí công đoàn	76.879.456	537.978.732
Bảo hiểm xã hội	170.278.875	4.624.005
Bảo hiểm y tế	29.121.866	450.813
Bảo hiểm thất nghiệp	12.792.141	49.450
Phải trả khác, trong đó:	357.850.881	307.989.358
<i>Công ty TNHH ASSEMS VINA</i>	<i>9.491.700</i>	<i>9.491.700</i>
<i>Công ty TNHH DV TM Gia Định Gas</i>	<i>100.336.986</i>	<i>100.336.986</i>
<i>Lãi vay phải trả</i>		<i>137.097.417</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>900.000</i>	<i>900.000</i>
<i>Quỹ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>24.890.000</i>	<i>24.890.000</i>
<i>Chênh lệch giao nhận lái xe</i>	<i>175.746.700</i>	<i>9.987.364</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>46.485.495</i>	<i>25.285.891</i>
b. Phải trả khác dài hạn	15.760.569.443	12.710.522.169
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>1.590.151.852</i>	<i>1.570.151.852</i>
Công ty cổ phần CG và XL Bình Dương	180.000.000	180.000.000
Công ty TNHH TMDV Vận tải Hiếu Hưng	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Daily Frontier	143.400.000	143.400.000
Các đối tượng khác	1.166.751.852	1.146.751.852
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>14.170.417.591</i>	<i>11.140.370.317</i>
Lê Thị Kim Lan (*)	4.768.137.425	3.439.914.858
Nguyễn Văn Thảo (*)	5.828.173.334	5.018.240.459
Phạm Việt Kỳ (*)	252.463.500	280.515.000
Hoàng Tiến Nguyễn (*)	1.160.821.666	1.200.850.000
Dương Văn Phương (*)	2.160.821.666	1.200.850.000
Cộng	16.410.051.687	13.564.173.552

Ghi chú: () Khoản tiền nhận hợp tác kinh doanh với các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc 30/06/2015

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ			Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a- Vay ngắn hạn	45.266.299.000	45.266.299.000	80.439.144.919	70.050.021.919	34.877.176.000	34.877.176.000	34.877.176.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	(a) 9.980.000.000	9.980.000.000	22.980.000.000	16.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG	(b) 20.197.799.000	20.197.799.000	31.291.022.000	24.344.399.000	13.251.176.000	13.251.176.000	13.251.176.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN HCM	(c) 8.000.000.000	8.000.000.000	22.792.922.919	26.692.922.919	11.900.000.000	11.900.000.000	11.900.000.000
Công đoàn Công ty CP VT và DV Petrolimex SG	(d) 1.000.000.000	1.000.000.000	300.000.000	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4	(e) 4.837.500.000	4.837.500.000	2.450.000.000	2.387.500.000	4.775.000.000	4.775.000.000	4.775.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	(e) 1.251.000.000	1.251.000.000	625.200.000	625.200.000	1.251.000.000	1.251.000.000	1.251.000.000
b- Vay dài hạn	9.893.026.000	9.893.026.000	-	4.577.222.000	14.470.248.000	14.470.248.000	14.470.248.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín -CN Q4	(f) 8.681.250.000	8.681.250.000		2.450.000.000	11.131.250.000	11.131.250.000	11.131.250.000
Ngân hàng TMCP An Bình	(g) 206.200.000	206.200.000		625.200.000	831.400.000	831.400.000	831.400.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG	(h) 1.005.576.000	1.005.576.000		1.502.022.000	2.507.598.000	2.507.598.000	2.507.598.000
Cộng	55.159.325.000	55.159.325.000	80.439.144.919	74.627.243.919	49.347.424.000	49.347.424.000	49.347.424.000

Ghi chú: (a) Theo hợp đồng vay số 0183/HDDTD2-VIB625/14 ngày 30/09/2014 với hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn.

lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng. Khoản vay này theo hình thức tín chấp. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2015.

(b) Theo hợp đồng vay số 447.0234.14.PN/HDHM/NH ngày 10/10/2014 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn với hạn mức 60.000.000.000 đồng. Đã suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2015

(c) Theo hợp đồng tín dụng số 14.1870009/2014-HDTHM/NHCT900-PTS ngày 22/09/2014 của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh HCM với hạn mức 40.000.000.000 đồng, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá ba (03) tháng. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2015.

(d) Theo hợp đồng cho vay tiền ngày 29/12/2014 giữa Công đoàn Công ty Cổ phần IT và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn và Công ty Cổ phần IT và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn theo quy định ngân hàng nhà nước, thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng.

(e) Vay dài hạn đến hạn trả

(f) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin theo Hợp đồng tín dụng số LD1205800593 ngày 27 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 20.000.000.000 đồng, lãi suất theo lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 72 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng xe nhà văn phòng hình thành từ vốn vay tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7 với tổng trị giá ước tính là: 75.716.000.000 đồng quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 17/20012/HĐTC-CNQ4 ngày 27 tháng 02 năm 2012. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2015.

(g) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0292/12/TĐ/1.4 ngày 16 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 5.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương và Quyền sử dụng đất của Công ty tại Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo quy định tại hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản số 0292B/12/TC/1.4 ngày 14 tháng 08 năm 2012. Khoản vay này chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2015.

(h) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) theo Hợp đồng tín dụng số 0213.14.447/HĐTD/TH-PN ngày 19/08/2014 và phụ lục hợp đồng số 01-0123.14.447/PL-HĐTD/PN ngày 17/03/2015 với hạn mức 18.084.000.000 đồng. Lãi vay theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng ô tô sản là ba (03) Xe Xitéc chờ xăng, dầu Hyundai HD320 theo quy định tại hợp đồng thế chấp ô tô chấp ô tô sản số 0213.14.447/HĐTC/PN ngày 19/08/2014 và hợp đồng thế chấp số 447/0020/15/PN-TH/TCOTO ngày 17/03/2015. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2015.

20. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng đầu năm
Trích quỹ khen thưởng trong kỳ
Chi khen thưởng trong kỳ
Quỹ khen thưởng còn lại cuối kỳ

Số cuối kỳ	Số đầu năm
198.347.794	1.537.508.748
1.478.121.402	1.174.519.682
1.498.515.725	2.513.680.636
177.953.471	198.347.794

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	1	2	3	4	5	6
A						
Số dư đầu kỳ trước	48.000.000.000	30.344.652.636	21.807.806.118	3.675.433.450	6.342.819.494	110.170.711.698
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					4.032.418.482	4.032.418.482
- Tăng khác				314.448.404		314.448.404
- Giảm vốn trong kỳ trước						
- Lỗ trong kỳ trước					(6.342.819.494)	(6.342.819.494)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ trước	48.000.000.000	30.344.652.636	21.807.806.118	3.989.881.854	4.032.418.482	108.174.759.090
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	30.344.652.636	25.797.687.972	-	8.563.121.402	112.705.462.010
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này					5.755.657.450	5.755.657.450
- Tăng khác			1.600.000.000			1.600.000.000
- Giảm vốn trong kỳ này						
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm khác (*)					(8.738.121.402)	(8.738.121.402)
Số dư cuối kỳ này	48.000.000.000	30.344.652.636	27.397.687.972		5.580.657.450	111.322.998.058

Đơn vị tính: VND

Ghi chú:

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 051/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 12/4/2015

- Chia cổ tức (10% VDL)

- Chia lãi liên doanh

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Thường ban điều hành

- Trích Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

- Tam trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm nay

Tổng cộng

Số tiền
4.800.000.000
860.000.000
1.005.000.000
298.000.000
1.600.000.000
8.563.000.000
175.121.402
8.738.121.402

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	53%	25.311.700.000	25.311.700.000
- Vốn góp của đối tượng khác	47%	22.688.300.000	22.688.300.000
Cộng	100%	48.000.000.000	48.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	4.800.000.000	4.800.000.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000	
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP			

đ/ Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	27.397.687.972	25.797.687.972
- Quỹ đầu tư và phát triển	27.397.687.972	25.797.687.972

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	157.394.998.721	210.505.428.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.018.016.369	51.545.645.283
Cộng	217.413.015.090	262.051.073.667

b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	17.381.470.000	
Công ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	8.973.674.000	
Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV	3.091.131.000	
Công ty Xăng Dầu Long An	931.910.545	
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	515.453.060	
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	2.234.088.636	
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	7.398.380.000	
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	3.612.603.609	
Công ty Xăng dầu Khu vực II	15.444.666.089	
Cộng	59.583.376.939	
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	145.645.245.287	204.254.157.278
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.239.531.360	41.103.142.195
Cộng	191.884.776.647	245.357.299.473
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.180.130	17.503.116
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.500.000	15.717.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	338.020.250	
Cộng	380.700.380	33.220.116
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	2.274.593.778	2.786.475.123
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	6.750.000	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính NH và DH	(2.561.180.000)	(100.360.000)
Khác	7.029.020	
Cộng	(272.807.202)	2.686.115.123
5. THU NHẬP KHÁC		
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu thanh lý tài sản cố định	53.675.316	242.857.144
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, khoán xe vận chuyển	1.617.683.994	1.469.473.616
Thu nhập khác	5.553.694	4.577.320
Cộng	1.676.913.004	1.716.908.080
6. CHI PHÍ KHÁC		
	Kỳ này	Kỳ trước
Nộp phạt vi phạm hành chính		12.051.000
Cộng		12.051.000

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	3.279.182.784	1.634.365.180
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	718.167.769	506.146.400
Dịch vụ mua ngoài	1.376.086.562	419.469.613
Các khoản chi phí bán hàng	<u>6.293.490.632</u>	<u>2.766.237.746</u>
Cộng	<u>11.666.927.747</u>	<u>5.326.218.939</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	394.161.582	429.596.100
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	784.295.045	811.310.697
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	763.301.071	
Dịch vụ mua ngoài	1.534.531.249	1.288.770.293
Các khoản chi phí QLDN khác	<u>5.225.318.850</u>	<u>2.512.811.414</u>
Cộng	<u>8.701.607.797</u>	<u>5.042.488.504</u>

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.455.386.428	19.515.576.746
- Chi phí nhân công	18.079.725.193	13.502.917.011
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.383.829.464	4.319.718.031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.276.733.536	4.908.891.246
- Chi phí bằng tiền khác	<u>17.371.385.683</u>	<u>7.910.899.988</u>
Cộng	<u>68.567.060.304</u>	<u>50.158.003.022</u>

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.734.466.035	1.344.610.342
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
Cộng	<u>1.734.466.035</u>	<u>1.344.610.342</u>

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lương của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	562.975.446	807.910.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	<u>239.019.945</u>	<u>277.308.313</u>
Cộng	<u>562.975.446</u>	<u>807.910.000</u>

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỶ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	7.490.123.485	5.377.028.824
+ Các khoản điều chỉnh tăng	416.313.037	750.553.368
<i>Thù lao của HĐQT & BKS không tham gia điều hành</i>	<i>124.863.945</i>	<i>116.773.569</i>
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>291.449.092</i>	<i>633.779.799</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm-Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.500.000	15.717.000
+ Tổng thu nhập chịu thuế	7.883.936.522	6.111.865.192
+ Thuế TNDN phải nộp	1.734.466.035	1.344.610.342
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.755.657.450	4.032.418.482

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, ngoài các giao dịch với các bên liên quan như đã trình bày các mục trên thì Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm
1. Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2	Công ty con của Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	- Mua xăng dầu	72.726.454.283
2. Công ty Xăng Dầu Lâm Đồng	nt	- Mua xăng dầu	223.440.000
3. Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	nt	- Mua xăng dầu	35.127.513.092
4. Công ty Xăng dầu Kiên Giang	nt	- Mua xăng dầu	15.359.422.489

2. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đờng bộ
- Kinh doanh thương mại xăng dầu, gas và phụ kiện
- Kinh doanh vận phụng cho thuê

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Kỳ này năm nay	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện	Cho thuê vận phụng	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	58.657.743.229	157.394.998.721	1.360.273.140	217.413.015.090
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.657.743.229	157.394.998.721	1.360.273.140	217.413.015.090

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

118 Hoàng Văn Thát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc 30/06/2015

Chi phí bộ phận	44.910.115.401	145.645.245.287	1.329.415.959	191.884.776.647
Kết quả doanh thu theo bộ phận	13.747.627.828	11.749.753.434	30.857.181	25.528.238.443
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				20.368.535.544
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.159.702.899
Doanh thu hoạt động tài chính				380.700.380
Chi phí tài chính				(272.807.202)
Thu nhập khác				1.676.913.004
Chi phí khác				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.734.466.035
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				5.755.657.450

Kỳ này năm trước

	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê vận pưng	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán lẻ và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán lẻ và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	51.259.549.433	210.505.428.384	286.095.850	262.051.073.667
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần bán lẻ và cung cấp dịch vụ	51.259.549.433	210.505.428.384	286.095.850	262.051.073.667
Chi phí bộ phận	39.789.295.579	204.254.157.278	1.313.846.616	245.357.299.473
Kết quả doanh thu theo bộ phận	11.470.253.854	6.251.271.106	(1.027.750.766)	16.693.774.194
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				10.368.707.443
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.325.066.751
Doanh thu hoạt động tài chính				33.220.116
Chi phí tài chính				2.686.115.123
Thu nhập khác				1.716.908.080
Chi phí khác				12.051.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.344.610.342
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4.032.418.482

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc: 30/06/2015

b Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:

	Tại ngày 30/06/2015			
	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê vận phùng	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	56.577.474.109	65.954.957.280	69.892.343.222	192.424.774.611
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				23.779.067.167
Tổng tài sản				216.203.841.778
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	17.335.980.082	15.731.256.237	1.675.290.274	34.742.526.593
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				70.138.317.127
Tổng nợ phải trả				104.880.843.720
	Tại ngày 31/12/2014			
	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê vận phùng	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	47.445.065.903	63.860.862.232	71.089.046.580	182.394.974.715
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				25.852.890.778
Tổng tài sản				208.247.865.493
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	11.704.608.209	25.138.388.092	1.570.151.852	38.413.148.153
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				57.129.255.330
Tổng nợ phải trả				95.542.403.483

3. Tài sản và nợ phải trả tài chính**Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.129.508.983	9.181.067.636	11.129.508.983	9.181.067.636
Đầu tư tài chính dài hạn (a)	900.000.000	7.591.000.000	270.000.000	4.406.570.000
Phải thu khách hàng (b)	22.837.628.241	24.761.811.722	20.684.264.418	23.371.748.970
Trả trước cho người bán (b)	1.915.242.544	1.678.459.544	1.915.242.544	1.678.459.544
Các khoản phải thu khác (c)	3.528.991.764	2.116.308.600	3.528.991.764	2.116.308.600
Cộng	40.311.371.532	45.328.647.502	37.528.007.709	40.754.154.750
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	14.341.605.906	25.138.388.092	14.341.605.906	25.138.388.092
Người mua trả tiền trước	85.138.422	564.237.892	85.138.422	564.237.892
Vay và nợ	55.159.325.000	49.347.424.000	55.159.325.000	49.347.424.000
Chi phí phải trả khác	7.072.394.327	-	7.072.394.327	-
Các khoản phải trả khác	16.410.051.687	13.564.173.552	16.410.051.687	13.564.173.552
Cộng (c)	93.068.515.342	88.614.223.536	93.068.515.342	88.614.223.536

Ghi chú:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

(a) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(b) Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
Giá trị ghi sổ		
Tổng nợ	2.880.333.031	2.010.359.952
Trừ dự phòng giảm giá trị	(2.153.363.823)	(1.390.062.752)
	<u>726.969.208</u>	<u>620.297.200</u>
Dự phòng giảm giá trị		
Số đầu năm	1.390.062.752	1.891.737.403
Dự phòng tăng	1.007.922.289	
Hoàn nhập	(244.621.218)	(501.674.651)
Dư cuối kỳ	<u>2.153.363.823</u>	<u>1.390.062.752</u>

(c) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính còn lại được đánh giá, xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2015. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần như bằng với giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2015	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	14.341.605.906			14.341.605.906
Người mua trả tiền trước	85.138.422			85.138.422
Vay và nợ	45.266.299.000	1.211.776.000	8.681.250.000	55.159.325.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	649.482.244	15.760.569.443		16.410.051.687
Cộng	60.342.525.572	16.972.345.443	8.681.250.000	85.996.121.015
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả cho người bán	25.138.388.092			25.138.388.092
Người mua trả tiền trước	564.237.892			564.237.892
Vay và nợ	34.877.176.000	3.338.998.000	11.131.250.000	49.347.424.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	853.651.383	12.710.522.169		13.564.173.552
Cộng	61.433.453.367	16.049.520.169	11.131.250.000	88.614.223.536

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo soát xét 06 tháng đầu năm 2015 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu
(Kư, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kư, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc
(Kư, họ tên, đóng dấu)

Đặng Duy Khánh

Nguyễn Văn Bính

Phạm Chí Giao